

Sự phát triển của khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp

Lê Tố Hoa*, Phan Duy Thịnh**

Ngày nhận: 5/2/2016

Ngày nhận bản sửa: 11/2/2016

Ngày duyệt đăng: 25/2/2016

Tóm tắt:

Khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Đây là khu vực năng động, giải quyết phần lớn việc làm và được xác định là động lực phát triển quan trọng trong thời gian tới. Kết quả nghiên cứu cho thấy khu vực này đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức rất lớn cho sự phát triển của mình, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam hội nhập mạnh mẽ hơn với nền kinh tế thế giới, như năng suất lao động và hiệu quả sinh lời thấp, chậm đổi mới công nghệ sản xuất và phát triển sản phẩm, trình độ, kỹ năng lao động yếu kém,... Để có thể thúc đẩy sự phát triển của khu vực này trong thời gian tới, một số giải pháp căn bản được khuyến nghị bao gồm: Tháo gỡ các rào cản tăng trưởng; Đẩy mạnh cải cách thể chế nhằm tạo lập một môi trường kinh doanh bình đẳng; khuyến khích đổi mới, sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất kinh doanh; Đổi mới nội dung và phương thức đào tạo nhằm đáp ứng tốt hơn đòi hỏi của thị trường lao động.

Từ khóa: Doanh nghiệp vừa và nhỏ; tạo việc làm; môi trường kinh doanh; tăng trưởng kinh tế.

The development of small and medium enterprises in Vietnam: Current status and solutions

Abstract:

Small and medium enterprise sector plays an important role in the economy and is considered as an important driven force for economic growth in the future. The results from this study show that this sector is facing many difficulties and challenges, particularly in the context that Vietnam is in deeper integration with the world economy. The difficulties and challenges are: low productivity and profitability, slow innovation in production technology and product development, poor labor qualification, etc. In order to promote the development, some basic measures are recommended: Removing barriers to growth; promoting institutional reforms for a fair business environment; encouraging innovation, creativity and application of new technologies; renovating the education and training for qualified human resources that meet the requirements by labor market.

Keywords: SMEs; job creation; business environment; economic growth.

1. Đặt vấn đề

Khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) luôn đóng một vai trò hết sức quan trọng ở hầu hết các quốc gia trong việc tạo việc làm và cải thiện năng suất của nền kinh tế (Kongolo, 2010, 2288- 2295; Ayyagari & cộng sự, 2011, 5631). Khu vực SMEs của Việt Nam tính đến cuối năm 2013 có 350.000 doanh nghiệp, chiếm 97,5% tổng số doanh nghiệp của nền kinh tế, cung cấp 50% lao động và đóng góp

40% GDP. Như vậy, sự phát triển của khu vực này là hết sức quan trọng đối với nền kinh tế.

Trong bối cảnh nền kinh tế trong nước còn rất nhiều khó khăn và chịu những tác động tiêu cực từ khủng hoảng kinh tế thế giới 2008, khu vực SMEs đã thể hiện vai trò tích cực và năng động trong phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới, sáng tạo, tạo việc làm và ổn định tăng trưởng kinh tế.

Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội

5 năm (2016 – 2020) do Thủ tướng Chính phủ trình bày trước Quốc hội ngày 20/10/2015 cũng xác định rõ cần phải “tạo mọi điều kiện thuận lợi phát triển mạnh doanh nghiệp tư nhân nhằm tạo động lực nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách để doanh nghiệp tư nhân tiếp cận bình đẳng các nguồn lực, nhất là về vốn, đất đai, tài nguyên. Thúc đẩy xã hội hoá sở hữu và sản xuất kinh doanh, khuyến khích phát triển các hình thức doanh nghiệp cổ phần. Trợ giúp để phát triển mạnh doanh nghiệp nhỏ và vừa, kinh tế hộ gia đình, chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin...”

Tuy nhiên, thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp SMEs Việt Nam hiện nay còn rất nhiều hạn chế về hiệu quả hoạt động, quy mô, năng lực cạnh tranh, trình độ, công nghệ sản xuất... Như vậy, việc phân tích kỹ lưỡng hơn thực trạng hoạt động của khu vực này, cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh là hết sức cần thiết.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu đánh giá kết quả hoạt động của khu vực SMEs, cũng như một số các yếu tố ảnh hưởng trên cơ sở bộ số liệu điều tra các doanh nghiệp vừa và nhỏ do Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương phối hợp (CIEM) với Viện Khoa học lao động và xã hội (ILSSA) và Nhóm nghiên cứu kinh tế phát triển (DoE) – Đại học Copenhagen tiến hành, để từ đó đề xuất một số giải pháp căn bản nhằm thúc đẩy sự phát triển của khối các doanh nghiệp này. Ngoài phần mở đầu, bài viết này bao gồm 4 phần: (i) Vai trò của khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ; (ii) Thực trạng phát triển của khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ; (iii) Những yếu tố tác động đến kết quả hoạt động và khả năng tạo việc làm mới của khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ; và (iv) Kết luận và khuyến nghị chính sách.

2. Vai trò của khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ

Sau 30 đổi mới, khu vực kinh tế tư nhân nói chung và các doanh nghiệp vừa và nhỏ nói riêng ngày càng thể hiện rõ vai trò quan trọng của mình trong quá trình phát triển kinh tế đất nước và giải quyết việc làm. Theo số liệu của cuộc Điều tra doanh nghiệp năm 2013 do Tổng cục Thống kê tiến hành các doanh nghiệp SMEs chiếm một tỷ lệ lớn nhất trong khu vực doanh nghiệp với khoảng 98% (trong đó các doanh nghiệp siêu nhỏ khoảng 68%) trong tổng số khoảng 380.000 doanh nghiệp trong cả nước. Tốc độ gia tăng của số lượng các doanh nghiệp SMEs (15,7%), đặc biệt là các doanh nghiệp siêu nhỏ cũng cao hơn so với tốc độ gia tăng bình quân của khu vực doanh nghiệp nói chung (15%) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2014, 22-24).

Liên quan đến hình thức sở hữu, hầu hết các doanh nghiệp SMEs đều thuộc khu vực tư nhân – khoảng 97,1%. Trong khu vực nhà nước và khu vực FDI lần lượt là 0,61% và 2,27%. Ngược lại, một điểm hết sức đáng lưu ý là đại đa số khu vực tư nhân là các doanh nghiệp SMEs - chỉ có 1,5% các doanh nghiệp tư nhân là có quy mô lớn. Điều này phản ánh tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún của khu vực doanh nghiệp Việt Nam.

Khu vực doanh nghiệp SMEs đóng một vai trò hết sức quan trọng trong tạo ra việc làm mới. Theo số liệu điều tra doanh nghiệp 2013, hầu hết việc làm mới trong nền kinh tế được tạo ra ở khu vực tư nhân, trong đó đại đa số là các doanh nghiệp SMEs. Số lượng việc làm mới tạo ra của khu vực này ngày càng gia tăng trong tổng số việc làm như thể hiện trong Bảng 1. Bình quân mỗi năm khu vực này thu hút thêm khoảng 17,4% lao động (Tổng cục Thống kê, 2012, 9). Điều này cho thấy rằng khu vực doanh nghiệp SMEs sẽ ngày càng nắm giữ vai trò quyết định, quan trọng trong nền kinh tế.

Đóng góp của khu vực doanh nghiệp SMEs vào

Bảng 1: Số lượng việc làm trong khu vực doanh nghiệp Việt Nam

Đơn vị: 1000 việc làm

Năm	Tổng số việc làm	Số lượng việc làm			Tỷ lệ việc làm (%)		
		DNNN	DNNNN	DN FDI	DNNN	DNNNN	DN FDI
2008	46.461	5.059	39.707	1.694	10,9	85,5	3,6
2009	47.744	5.041	41.178	1.525	10,6	86,2	3,2
2010	49.049	5.107	42.215	1.727	10,4	86,1	3,5
2011	50.352	5.251	43.401	1.700	10,4	86,2	3,4
2012	51.699	5.381	44.603	1.715	10,4	86,3	3,3

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014, 72-74)

Bảng 2: Thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các khu vực

Đơn vị: 1000 VNĐ

Năm	DNNN	DNNNN	DN FDI
2008	4.236	2.346	3.005
2009	4.960	2.832	3.380
2010	6.233	3.420	4.252
2011	7.532	2.857	4.994
2012	8.601	4.640	6.600

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014, 76)

ngân sách cũng gia tăng nhanh chóng từ 45 nghìn tỷ đồng năm 2006 lên đến 177,8 nghìn tỷ đồng năm 2011 trong tổng thu ngân sách 595 nghìn tỷ đồng (Tổng cục Thống kê, 2012, 10).

Trên giác độ thể chế, Đảng và Nhà nước cũng khẳng định vai trò ngày càng quan trọng của khu vực doanh nghiệp tư nhân nói chung và doanh nghiệp SMEs nói riêng. Báo cáo Chính trị Đại hội lần thứ 12 của Đảng (2016) xác định rõ “*Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế, trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp...*”.

3. Thực trạng phát triển của khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ

Mặc dù khu vực doanh nghiệp SMEs có vai trò ngày càng quan trọng, nhưng thực trạng phát triển của khu vực này còn tồn tại nhiều vấn đề cần khắc phục, đòi hỏi nhiều nỗ lực từ phía bản thân các doanh nghiệp, cũng như Nhà nước trong việc tạo môi trường thể chế, chính sách.

Bên cạnh việc tạo ra phần lớn việc làm mới trong nền kinh tế, thu nhập của người lao động trong khu vực SMEs nói riêng và khu vực ngoài nhà nước nói chung cũng được cải thiện nhanh chóng. Trong giai đoạn 2008- 2012, thu nhập bình quân tháng của người lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng khoảng 18,6% mỗi năm. Tuy nhiên, mức gia tăng này lại thấp hơn so với khu vực doanh nghiệp nhà nước và FDI (xem Bảng 2).

Một trong số nguyên nhân của sự khác biệt trên là do sự khác biệt về năng suất lao động giữa các khu vực doanh nghiệp – yếu tố căn bản nhất giải thích cho sự khác biệt về tiền công, tiền lương. Năng suất lao động bình quân của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (mà phần lớn là các doanh nghiệp SMEs)

năm 2012 chỉ khoảng 26,7 triệu đồng (giá so sánh 2010), trong khi đó, khu vực nhà nước và FDI lần lượt là 148,8 và 251 triệu đồng. Đồng thời, tốc độ tăng năng suất của khu vực ngoài nhà nước cũng dưới bình trung bình, 3,4% mỗi năm so với 3,6% giai đoạn 2006-2014 (Hồ Đình Bảo & cộng sự, 2015, 12). Một lý do nữa giải thích cho việc thu nhập của người lao động thấp trong khu vực này là do bản chất linh hoạt của các doanh nghiệp SMEs, nơi thu hút các lao động thiếu kỹ năng, kinh nghiệm hoặc dư thừa trong quá trình tái cấu trúc của các doanh nghiệp nhà nước. Điều này cũng cho thấy tập trung phát triển khu vực SMEs sẽ góp phần rất lớn vào giải quyết vấn đề lao động dôi dư.

Nếu xem xét kết quả hoạt động của các doanh nghiệp SMEs, chúng ta có thể thấy rằng, khu vực này hoạt động khá năng động so với các khu vực doanh nghiệp còn lại của nền kinh tế. Mặc dù có tác động của sức ép hội nhập (đặc biệt là sau khi gia nhập WTO) và khủng hoảng kinh tế thế giới, nhưng số liệu trong Bảng 3 thể hiện rất rõ tính năng động của các doanh nghiệp SMEs. Hiệu suất sử dụng lao động (tính bằng doanh thu trên thu nhập bình quân của người lao động) và hiệu suất sử dụng vốn tính bằng số vòng quay của khu vực SMEs cao hơn nhiều so với mức trung bình của các doanh nghiệp.

Tuy nhiên, chỉ tiêu hiệu suất sinh lời trên doanh thu lại cho thấy một nét khác trong bức tranh kết quả hoạt động của khối SMEs. Hiệu quả sinh lời của khu vực này thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình. Điều này có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân như: (i) quy mô hoạt động nhỏ lẻ, manh mún; (ii) trình độ, kỹ năng lao động yếu kém; (iii) công nghệ sản xuất lạc hậu; (iv) tham gia vào các công đoạn, ngành hàng có giá trị gia tăng thấp; (v) năng lực cạnh tranh yếu; (vi) tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu...

Như vậy, mặc dù là khu vực năng động, giải quyết phần lớn việc làm và được kỳ vọng là động

Bảng 3: Kết quả hoạt động của khu vực doanh nghiệp SMEs

Chỉ tiêu	Trung bình		DN SMEs	
	2006	2011	2006	2011
Doanh thu/thu nhập bình quân lao động (lần)	17,4	16,6	23,8	21,0
Vòng quay vốn (lần)	0,81	0,85	1,14	0,92
Hiệu suất sinh lời trên doanh thu (%)	4,9	2,3	3,4	1,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2012, 12-14)

lực phát triển quan trọng cho nền kinh tế trong thời gian tới, nhưng khu vực SMEs đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức rất lớn. Để có thể hình dung rõ hơn những vấn đề này, chúng ta đi vào xem xét cụ thể hơn một số đặc điểm của các doanh nghiệp SMEs Việt Nam ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của chúng.

4. Những yếu tố tác động đến kết quả hoạt động và khả năng tạo việc làm mới của khu vực SMEs

Trong phần này, chúng tôi sử dụng bộ số liệu điều tra doanh nghiệp SMEs các năm 2009, 2011 và 2013 do Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương, Viện Khoa học lao động và xã hội và Nhóm nghiên cứu kinh tế phát triển – Đại học Copenhagen hợp tác điều tra nhằm xem xét một số các đặc tính căn bản của các doanh nghiệp SMEs mà các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng có tác động đến hoạt động của các doanh nghiệp này như: tính chính thống của doanh nghiệp, đa dạng hóa sản phẩm và áp dụng công nghệ mới, đào tạo người lao động.

Tính chính thống

Tính chính thống được hiểu là việc doanh nghiệp có hay không có mã số thuế nhằm phân biệt giữa hộ kinh doanh và doanh nghiệp. Tỷ lệ doanh nghiệp SMEs được chính thống hóa ngày càng gia tăng. Nếu năm 2009, số doanh nghiệp chính thống chỉ chiếm 63,8% thì đến năm 2013 là 68,4%. Đây là kết

quả của việc Chính phủ đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh, cũng như nâng cao nhận thức của chủ doanh nghiệp về lợi ích của việc chính thống hóa.

Số liệu điều tra cũng thể hiện mối liên hệ tương quan giữa tính chính thống của các doanh nghiệp SMEs và kết quả hoạt động của chúng. Bảng 4 cho thấy các doanh nghiệp SMEs có mã số thuế luôn có xu hướng sử dụng quy mô lao động lớn hơn và đồng thời đạt được năng suất lao động cao hơn so với nhóm phi chính thống.

Đa dạng hóa, phát triển sản phẩm và cải tiến công nghệ

Số liệu điều tra cho thấy các doanh nghiệp SMEs Việt Nam khá hạn chế trong đa dạng hóa sản phẩm. Nếu xét theo số liệu năm 2013, chỉ có 11,2% doanh nghiệp SMEs sản xuất nhiều hơn 1 nhóm sản phẩm. Tỷ lệ các doanh nghiệp thực hiện đổi mới hay cải tiến sản phẩm hiện tại cũng rất thấp và có xu hướng suy giảm trong giai đoạn 2009-2013. Tuy nhiên, một thực tiễn khá hợp lý là trong nội bộ khu vực doanh nghiệp SMEs, thì các doanh nghiệp quy mô vừa có xu hướng thực hiện đa dạng hóa và đổi mới, cải tiến sản phẩm mạnh hơn so với các doanh nghiệp nhỏ.

Hoạt động cải tiến công nghệ cũng tương đối thấp và có xu hướng giảm dần với 15,1% năm 2009 và 6,3% năm 2013. Cũng tương tự như đa dạng hóa và

Bảng 4: Kết quả hoạt động của các doanh nghiệp SMEs và tính chính thống

Chỉ tiêu	Năm	Tính chính thống	
		Không	Có
Số lượng lao động (người)	2009	3,7	20,0
	2011	3,3	15,6
	2013	2,9	14,0
Năng suất lao động* (triệu đồng)	2009	10,3	19,9
	2011	12,7	22,7
	2013	11,0	18,4

Chú thích: * Tính theo giá so sánh 1994

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ các bộ số liệu điều tra SMEs của CIEM, DoE, ILSSA (2010, 2012, 2014)

Bảng 5: Kết quả hoạt động của các doanh nghiệp SMEs và đa dạng hóa, phát triển sản phẩm và cải tiến công nghệ

Chi tiêu	Năm	Đa dạng hóa SF		Phát triển SF mới		Cải tiến SF		Đổi mới công nghệ SX	
		Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có
Quy mô lao động (người)	2009	13,6	18,7	13,7	34,4	10,4	19,8	11,9	29,0
	2011	13,1	19,6	13,5	21,3	10,5	19,3	11,6	28,7
	2013	12,2	18,8	12,9	17,8	11,5	20,2	12,3	22,8
NĂng suất lao động (triệu đồng)*	2009	15,6	21,8	16,4	23,2	14,2	19,8	15,6	22,1
	2011	19,6	28,7	20,5	23,0	19,8	21,8	19,2	29,6
	2013	16,9	19,3	17,2	20,3	16,7	19,9	17,1	19,5

Chú thích: * Tính theo giá so sánh 1994

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ các bộ số liệu điều tra SMEs của CIEM, DoE, ILSSA (2010, 2012, 2014)

phát triển sản phẩm, thì các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn thường có khả năng thực hiện cải tiến công nghệ sản xuất hơn. Tính trong năm 2013, nếu có đến 14,5% doanh nghiệp quy mô vừa thực hiện đổi mới công nghệ, thì con số này là 9,1% và 4,9% cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

Số liệu điều tra cũng cho thấy mối tương quan chặt chẽ giữa kết quả hoạt động của các doanh nghiệp SMEs với hoạt động đa dạng hóa, phát triển sản phẩm và cải tiến công nghệ. Các doanh nghiệp thực hiện đa dạng hóa, phát triển hay cải tiến sản phẩm hoặc đổi mới công nghệ sản xuất thường sử dụng nhiều lao động hơn và năng suất lao động của các doanh nghiệp này cũng cao hơn so với các doanh nghiệp tập trung vào một dòng sản phẩm hay yếu kém trong đổi mới, sáng tạo.

Đào tạo người lao động

Việc đầu tư vào vốn con người của doanh nghiệp dưới hình thức cung cấp các hoạt động đào tạo ngắn hạn cho người lao động sẽ góp phần quan trọng

trong việc nâng cao năng suất lao động trong dài hạn. Mặc dù đã quan tâm nhiều hơn đến đào tạo người lao động, các doanh nghiệp SMEs của Việt Nam vẫn chưa thực sự thấy được tầm quan trọng của nó. Năm 2013, chỉ có 19,6% lao động mới và 3,5% lao động hiện tại được tham dự các khóa đào tạo trong các doanh nghiệp SMEs (năm 2009 chỉ là 7,4 và 3,5%).

Tương tự như 2 nhóm yếu tố trên, hoạt động đào tạo tại các doanh nghiệp SMEs cũng có mối tương quan rõ rệt với kết quả hoạt động của các doanh nghiệp này. Số liệu điều tra qua các năm đều cho thấy các doanh nghiệp quan tâm hơn đến hoạt động đào tạo lao động (cả đối với lao động mới và đào tạo lại) sẽ đạt được mức năng suất cao hơn và tạo ra số lượng việc làm lớn hơn so với các doanh nghiệp còn lại.

Quy mô doanh nghiệp

Số liệu thống kê về quy mô doanh nghiệp trong mối quan hệ tương quan với kết quả hoạt động của các doanh nghiệp cũng cho thấy các doanh nghiệp

Bảng 6: Kết quả hoạt động của các doanh nghiệp SMEs và hoạt động đào tạo

Chi tiêu	Năm	Đào tạo lao động mới		Đào tạo lao động hiện tại	
		Không	Có	Không	Có
Quy mô lao động (người)	2009	15,3	42,5	15,0	37,9
	2011	13,6	43,6	13,6	36,9
	2013	11,3	22,9	12,3	39,2
NĂng suất lao động (triệu đồng)*	2009	17,9	30,4	17,6	21,6
	2011	21,0	39,3	21,4	26,8
	2013	17,0	20,0	17,3	22,1

Chú thích: * Tính theo giá so sánh 1994

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ các bộ số liệu điều tra SMEs của CIEM, DoE, ILSSA (2010, 2012, 2014)

Bảng 7: Kết quả hoạt động của các doanh nghiệp SMEs theo ngành sản xuất kinh doanh

Ngành	Quy mô lao động (Người)			Năng suất lao động* (triệu đồng)		
	2009	2011	2013	2009	2011	2013
Lương thực, thực phẩm	8,3	8,7	7,6	14,2	18,4	14,2
Dệt	23,0	16,4	14,6	15,4	18,8	17,8
May mặc	31,7	26,7	25,5	16,3	18,4	16,0
Đồ gỗ	10,2	9,2	10,7	12,0	15,4	15,7
Cao su	24,0	20,0	25,7	25,2	27,5	21,8
Khoáng sản phi kim loại	18,7	18,7	24,0	15,3	17,9	16,7
Kim loại	10,6	9,8	8,4	15,8	18,9	18,5
Đồ gia dụng, trang sức	12,4	13,5	9,4	15,7	19,6	17,8

*Chú thích: * Tính theo giá so sánh 1994*

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ các bộ số liệu điều tra SMEs của CIEM, DoE, ILSSA (2010, 2012, 2014)

có quy mô lớn hơn thường đạt được mức năng suất lao động cao hơn. Năm 2013, các doanh nghiệp cỡ vừa có năng suất lao động ở mức 24,4 triệu đồng, các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chỉ là 22,8 và 13,0 triệu đồng. Tuy nhiên, các doanh nghiệp với quy mô lớn hơn cũng sẽ chịu tác động mạnh hơn của khủng hoảng thể hiện thông qua việc năng suất giảm mạnh hơn so với các doanh nghiệp còn lại.

Một điểm hết sức đáng lưu ý rút ra từ số liệu điều tra là các doanh nghiệp ở khu vực thành thị và phía Nam thường có quy mô lớn hơn so với khu vực nông thôn và phía Bắc. Năm 2013, nếu quy mô lao động bình quân của các doanh nghiệp SMEs khu vực thành thị và phía Nam lần lượt là 17,7 và 14,3 lao động, thì ở khu vực nông thôn và phía Bắc chỉ là 9,3 và 11,9 lao động. Tương tự, năm 2013, năng suất lao động của khu vực thành thị và phía Nam cũng cao hơn rất nhiều, 21,3 và 19,4 triệu đồng so với 12,1 và 15,5 triệu đồng (theo giá so sánh năm 1994).

Liên quan đến ngành sản xuất kinh doanh, số liệu điều tra cho thấy các doanh nghiệp SMEs trong ngành lương thực, thực phẩm sử dụng quy mô lao động nhỏ nhất và có năng suất thấp nhất. Ngược lại, các doanh nghiệp trong ngành cao su sử dụng nhiều lao động nhất và đạt được mức năng suất cao nhất.

Những rào cản đối với sự phát triển khu vực SMEs

Cũng theo số liệu điều tra các năm 2009, 2011 và 2013, hầu hết các doanh nghiệp SMEs cho rằng khủng hoảng kinh tế thế giới tác động mạnh và môi trường kinh doanh có xu hướng xấu đi (CIEM, DERG và ILSSA, 2014). Có đến 84% các doanh nghiệp SMEs được hỏi cho rằng có khó khăn trong hoạt động kinh doanh. Các rào cản lớn nhất đối với

tăng trưởng của các doanh nghiệp SMEs giai đoạn 2009-2013 là: (i) khó khăn trong tiếp cận vốn/tín dụng; (ii) cầu về sản phẩm của các doanh nghiệp giảm; (iii) áp lực cạnh tranh lớn và cạnh tranh không công bằng; (iv) thiếu máy móc, công nghệ; và (v) thiếu cơ sở sản xuất.

5. Kết luận và khuyến nghị chính sách

Khu vực doanh nghiệp SMEs ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, là khu vực năng động, giải quyết phần lớn việc làm và được xác định là động lực phát triển quan trọng trong thời gian tới. Tuy nhiên, khu vực này đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức rất lớn cho sự phát triển của mình đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng hơn với nền kinh tế thế giới. Trong các phân tích ở trên, chúng ta đã thấy rõ được phần nào những hạn chế, yếu kém cũng như các rào cản đối sự phát triển của khu vực doanh nghiệp SMEs Việt Nam. Các hạn chế đó là:

- Năng suất lao động thấp, tốc độ cải thiện năng suất rất chậm.
- Mặc dù là khu vực năng động nhất của nền kinh tế, nhưng hiệu suất sinh lời thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình của khu vực doanh nghiệp nói chung.
- Tính chính thống của khu vực SMEs mặc dù đã được cải thiện đáng kể, nhưng vẫn còn thấp so với các quốc gia khác trong khu vực.
- Yếu kém trong đa dạng hóa sản phẩm. Chậm đổi mới công nghệ sản xuất và phát triển sản phẩm.
- Trình độ, kỹ năng lao động yếu kém. Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong các doanh nghiệp SMEs còn thấp.

- Năng lực cạnh tranh yếu kém. Sản xuất những sản phẩm có giá trị gia tăng thấp.

Để có thể thúc đẩy sự phát triển và phát huy những điểm mạnh của khu vực doanh nghiệp này trong giai đoạn tới, cần thực hiện một số giải pháp căn bản sau:

(i) Tháo gỡ các rào cản tăng trưởng, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp SMEs thông qua hỗ trợ thị trường, đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất và tiếp cận tín dụng.

(ii) Đẩy mạnh cải cách thể chế với mục tiêu tạo lập một môi trường kinh doanh bình đẳng, đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn lực phát triển của các doanh nghiệp SMEs, giảm thiểu các chi phí phi chính thức, giảm bớt các thủ tục hành chính gây khó khăn cho sự phát triển của khu vực doanh nghiệp.

(iii) Thực hiện các chính sách nhằm khuyến khích

đổi mới, sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp SMEs. Điều này có thể thực hiện thông qua: tăng chi tiêu công cho các hoạt động nghiên cứu; tăng cường mối liên kết giữa cơ sở nghiên cứu và các doanh nghiệp; đẩy mạnh việc chia sẻ thông tin nghiên cứu, từng bước tạo lập thị trường cho các sản phẩm khoa học – công nghệ; tăng cường việc bảo hộ sở hữu trí tuệ; có cơ chế hỗ trợ tài chính phù hợp như ưu đãi thuế, lãi suất nhằm khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện đổi mới, sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới.

(iv) Đổi mới nội dung và phương thức đào tạo nhằm đáp ứng tốt hơn đòi hỏi của thị trường lao động; có cơ chế hỗ trợ phù hợp nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư mạnh mẽ hơn cho hoạt động đào tạo lao động; đẩy mạnh liên kết giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo trong đào tạo kỹ năng cho người lao động. □

Tài liệu tham khảo

- Ayyagari, M., Demirgüç-Kunt, A., & Maksimovic, V. (2011), 'Small vs. young firms across the world: contribution to employment, job creation, and growth', *World Bank Policy Research Working Paper* (5631).
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014), *Sách trắng Doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam 2014*, Nhà xuất bản Thống kê.
- CIEM, DoE và ILSSA (2014), *Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam – Kết quả điều tra doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2013*, Nhà xuất bản Tài chính.
- CIEM, DoE, ILSSA (2010), *Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam: Kết quả điều tra doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2009*, Nhà xuất bản Tài chính.
- CIEM, DoE, ILSSA (2012), *Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam: Kết quả điều tra doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2011*, Nhà xuất bản Tài chính.
- Hồ Đình Bảo, Nguyễn Thanh Tùng và Dương Thị Thanh Nga (2015), 'Các thành phần của tăng trưởng Năng suất lao động Việt Nam', *Hội thảo khoa học quốc gia "Kinh tế Việt Nam trước những thách thức mới của hội nhập kinh tế"*, ĐH Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- Kongolo, M. (2010), 'Job creation versus job shedding and the role of SMEs in economic development', *African Journal of Business Management*, 4(11), 2288-2295.
- Tổng cục Thống kê (2012), *Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn 2006-2011*, Nhà xuất bản Thống kê.

Thông tin tác giả:

***Lê Tố Hoa**, Tiến sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Kinh tế học, Đại học Kinh tế quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế vĩ mô và Lịch sử kinh tế

- Một số tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, *Tạp chí Hoạt động khoa học*

- Địa chỉ Email: le_to_hoa@yahoo.com

****Phan Duy Thịnh**, Thạc sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Vụ Kế hoạch Tổng hợp, Bộ Khoa học và Công nghệ

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế Vĩ mô, Luật Khoa học và Công nghệ

- Địa chỉ Email: pdthinh@most.gov.vn